

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển
05 năm giai đoạn 2021 – 2025 của Công ty trách nhiệm hữu hạn
một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 138/TTr-STC ngày 03/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2021 – 2025 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang.

Điều 2. Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao theo đúng quy định. Thực hiện gửi và công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

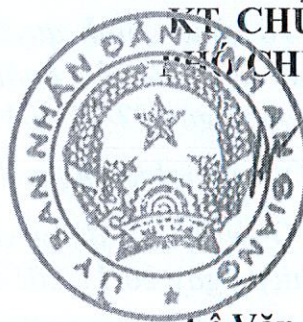
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch & các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VPUBND tỉnh: CVP & P. KTTH;
- Lưu: HCTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Phước

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 05 NĂM CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG (Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

UBND TỈNH AN GIANG
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI
MST: 1601228667

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2021-2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi An Giang được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2021)

I. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Những sự kiện quan trọng:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang, tiền thân là Xí nghiệp Khai thác Thủy nông An Giang được thành lập trước năm 1996; đến năm 1997 chuyển đổi thành Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi An Giang tại Quyết định số 5759/QĐ.UB, ngày 18/7/1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang; đến năm 2004 chuyển đổi thành Trung tâm Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi An Giang là đơn vị sự nghiệp có thu thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; năm 2009 Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 933/TTg-ĐMDN “Về việc đồng ý chuyển Trung tâm Quản lý khai thác công trình thủy lợi An Giang thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang để chịu trách nhiệm toàn diện về việc quản lý, khai thác công trình thủy lợi lớn và vừa trên địa bàn tỉnh, đảm bảo yêu cầu phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh”, và tháng 8 năm 2009, UBND tỉnh An Giang ra Quyết định số 1702/QĐ-UBND, ngày 06/8/2009 Về việc chuyển đổi Trung tâm Quản lý khai thác công trình thủy lợi An Giang (đơn vị sự nghiệp có thu) thành Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi An Giang với sở hữu vốn nhà nước 100%; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601228667 cấp ngày 30 tháng 10 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 03 năm 2019.

Sự kiện khác:

Theo Quyết định số 735/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty được cấp bổ sung 150 tỷ đồng.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: số 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Số điện thoại: 0296.3852639

Fax: 0296.3852639

- Vốn điều lệ: 694 tỷ đồng (Theo Quyết định số 3615/QĐ-UBND ngày 01/12/2017).

Cơ cấu tổ chức:**Ban điều hành:**

Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty, Kiểm soát viên chuyên trách, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên (không chuyên trách).

Các phòng chuyên môn: 04 Phòng.

Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Kế hoạch – Đầu tư, Phòng Kế toán - Tài vụ, Phòng Kỹ thuật - Vận hành.

Các đơn vị trực thuộc: 01 Chi nhánh và 06 Trạm thủy nông.

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi An Giang – Xí nghiệp Xây dựng – Tư vấn khảo sát thiết kế.

(1) Trạm Thủy nông liên huyện An Phú – Tân Châu, (2) Trạm Thủy nông liên huyện Châu Đốc - Châu Phú, (3) Trạm Thủy nông liên huyện Long Xuyên – Châu Thành – Thoại Sơn, (4) Trạm Thủy nông liên huyện Tịnh Biên – Tri Tôn, (5) Trạm Thủy nông Phú Tân, (6) Trạm Thủy nông Chợ Mới.

2. Quá trình phát triển:**2.1. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty:****2.1.1. Chức năng:**

- Quản lý nước: Phối hợp với địa phương vận hành hợp lý hệ thống công trình thủy lợi, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp, đời sống dân sinh, môi trường và các ngành kinh tế quốc dân khác.

- Quản lý công trình: Kiểm tra, theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố trong hệ thống công trình thủy lợi, đồng thời thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp công trình, máy móc, thiết bị; bảo vệ và vận hành công trình theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo công trình vận hành an toàn, hiệu quả và sử dụng lâu dài.

- Tổ chức và quản lý kinh tế: Xây dựng mô hình tổ chức hợp lý để quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn, tài sản và mọi nguồn lực được giao nhằm thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, kinh doanh tổng hợp theo quy định của pháp luật.

2.1.2. Nhiệm vụ:

- Quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo an toàn công trình, phục vụ sản xuất, xã hội, dân sinh kịp thời và hiệu quả.

- Thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích phục vụ sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác trên cơ sở hợp đồng đặt hàng với cơ quan có thẩm quyền giao.

- Sử dụng vốn, tài sản và mọi nguồn lực được giao để hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

- Tận dụng công trình, máy móc thiết bị, lao động, kỹ thuật, đất đai, cảnh quan và huy động vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh khác, với điều kiện không ảnh

hưởng đến nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi được giao và tuân theo các quy định của pháp luật.

2.2. Mục tiêu kinh doanh:

Cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích phục vụ sản xuất nông nghiệp và hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, chủ động tưới, tiêu bằng bơm điện và hệ thống cống, chống úng cục bộ cho các vùng trũng vào đầu mùa mưa; nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước và kết hợp giao thông.

2.3. Ngành, nghề kinh doanh chính:

a) Quản lý, vận hành, khai thác và bảo vệ công trình, hệ thống công trình thủy lợi cung cấp nguồn nước tưới, tiêu, kiểm soát lũ phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh - kinh tế.

b) Đầu tư các công trình thủy lợi theo phân cấp do Công ty quản lý.

c) Thực hiện quản lý dự án các công trình thủy lợi do Công ty làm chủ đầu tư và các công trình do cấp thẩm quyền giao.

d) Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế, giám sát các công trình.

đ) Tự thực hiện duy tu bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên (sửa chữa nhỏ) các công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý.

e) Thi công xây dựng và lắp đặt các hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt.

g) Thi công san lấp mặt bằng, đường giao thông nông thôn, xây lắp công trình thủy lợi và công trình hạ tầng kỹ thuật.

h) Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành thủy lợi.

i) Gia công thiết bị cơ khí chuyên ngành; sửa chữa mô tơ điện, máy bơm điện, dầu.

j) Dịch vụ tưới, tiêu.

k) Các ngành, nghề kinh doanh khác được UBND tỉnh chấp thuận.

3. Định hướng phát triển:

Mục tiêu kinh doanh chủ yếu:

Với mục tiêu phục vụ công ích là quản lý, vận hành, khai thác và bảo vệ các công trình, hệ thống công trình thủy lợi lớn và vừa do Ủy ban nhân dân tỉnh giao, đảm bảo cung cấp nguồn nước tưới, tiêu, kiểm soát lũ phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh – kinh tế. Sản xuất kinh doanh có hiệu quả, bảo tồn và phát triển vốn của chủ sở hữu tại Công ty, hoàn thành các nhiệm vụ do chủ sở hữu Công ty giao.

Chiến lược trung và dài hạn:

Tranh thủ sự quan tâm của các Sở ngành, các cấp từ Trung ương đến cơ sở để thu hút nguồn vốn đầu tư, nâng cấp, sửa chữa hoàn thiện các hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý. Khi được cấp có thẩm quyền giao chủ đầu tư, Công ty đề ra các giải pháp cụ thể, quản lý các dự án có hiệu quả, chất lượng, tiến độ đảm bảo đúng quy định của Nhà nước.

Trên cơ sở kế hoạch đầu tư phát triển, nâng cấp, sửa chữa công trình hàng năm, Công ty sẽ có kế hoạch triển khai thực hiện việc sửa chữa, duy tu bảo dưỡng công trình đảm bảo hệ thống công trình thủy lợi vận hành an toàn, hiệu quả.

Bên cạnh đó là tập trung vào các dự án đầu tư thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2025 từ nguồn ngân sách tỉnh thực hiện theo danh mục dự án đầu tư trong từng giai đoạn.

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

1. Mục tiêu tổng quát:

- Tiếp tục giữ ổn định và bền vững, xác định nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính của Công ty là quản lý và khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh với mục tiêu chính để đảm bảo cho việc cung cấp nước tưới phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dân sinh và các thành phần kinh tế khác trên địa bàn tỉnh An Giang đạt hiệu quả.

- Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi nhằm phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phát triển nông nghiệp gắn với phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới; chủ động kiểm soát nguồn nước phục vụ sản xuất, dân sinh, phòng, chống thiên tai (hạn hán, xâm nhập mặn, lũ, ngập úng), bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn và nội tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Xây dựng và định hướng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng mở rộng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu dùng nước của các địa phương, đơn vị theo đúng quy định của Nhà nước.

- Thực hiện đầu tư và nâng cấp công trình thủy lợi để đảm bảo cấp nước tưới ổn định cho diện tích sản xuất nông nghiệp thuộc phạm vi trên địa bàn quản lý và cấp nước phục vụ cho dân sinh và các ngành kinh tế khác. Nghiên cứu áp dụng các phương pháp nhằm mở rộng khả năng theo công suất thiết kế và diện tích tưới của các công trình thủy lợi.

- Làm tốt công tác quản lý công trình, cung cấp nước tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, không để ngập úng, khô hạn. Tổ chức quản lý, khai thác đa mục tiêu theo năng lực thiết kế các công trình thủy lợi do Công ty quản lý bảo đảm an toàn công trình và từng bước chống xuống cấp, phục vụ tốt sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thủy sản, du lịch, dân sinh kinh tế... của tỉnh nhà.

- Thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các Nghị quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, khắc phục khó khăn do tác động khách quan, chủ quan, quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ được tỉnh, ngành giao.

- Tăng cường công tác quản trị, điều hành; sử dụng hiệu quả vốn, tài sản và mọi nguồn lực Nhà nước giao, thường xuyên rà soát lại các quy định, chính sách của Công ty để đổi mới cơ chế, phương pháp quản lý.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 gồm: 235 công trình, trong đó: 63 tuyến (19 tuyến kênh cấp I, 07 tuyến kênh ranh tỉnh, 12 tuyến kênh ranh huyện, 16 tuyến kênh liên huyện, 09

tuyến kênh cấp II lớn) có tổng chiều dài hơn 1.060,92 km phục vụ cho diện tích 278.190 ha, 134 cống, đập các loại, 5 hồ chứa nước và công trình khác do tỉnh giao;

- Đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh các hệ thống trạm bơm điện, hạ tầng công trình thủy lợi và đưa vào khai thác dịch vụ theo “Đề án phát triển hệ thống trạm bơm điện phục vụ bơm tưới, tiêu trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2019 – 2021” và xây dựng lồng ghép các dự án đầu tư phát triển hệ thống trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 2021 – 2025).

- Sản phẩm sản xuất chủ yếu: Quản lý, vận hành, khai thác và bảo vệ công trình, hệ thống công trình thủy lợi cung cấp nguồn nước tưới, tiêu, kiểm soát lũ phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh - kinh tế.

a) Sản phẩm công ích thủy lợi: 586.898 ha, bao gồm:

- + Diện tích tưới, tiêu tạo nguồn (không điều tiết): 254.653 ha/năm;
- + Diện tích tưới, tiêu tạo nguồn (điều tiết nước): 149.910 ha/năm;
- + Nhiệm vụ kiểm soát lũ: 182.335 ha/năm.

b) Kế hoạch về doanh thu:

- + Doanh thu thuần: bình quân 88.999 triệu đồng/năm;
- + Lợi nhuận trước thuế: bình quân 6.099 triệu đồng/năm;
- + Lợi nhuận sau thuế: bình quân 5.783 triệu đồng/năm;
- + Nộp ngân sách: bình quân 1.209 triệu đồng/năm;
- + Tổng số lao động: bình quân 226 người/năm;
- + Thu nhập lao động: bình quân 8,285 triệu đồng/người/tháng.

Chi tiết các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu phân đầu đạt được đến năm 2025 (đính kèm Phụ lục 01).

3. Kế hoạch triển khai đầu tư phát triển giai đoạn 2021 – 2025:

a) Kế hoạch đầu tư các dự án trạm bơm điện:

- Hoàn chỉnh đầu tư đưa vào khai thác dịch vụ theo “Đề án phát triển hệ thống trạm bơm điện phục vụ bơm tưới, tiêu trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2019 – 2021” (giai đoạn 1), với diện tích phục vụ 15.671 ha, kinh phí sử dụng năm 2021 là 143,81 tỷ đồng (đính kèm Phụ lục 02).

- Tiếp tục triển khai thực hiện lồng ghép các dự án đầu tư phát triển hệ thống trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 2) theo Luật Đầu tư công, với diện tích 33.582,46 ha (bao gồm các trạm bơm đầu mối cấp I, II), kinh phí đầu tư xây dựng là 650 tỷ đồng (trong đó bổ sung vốn điều lệ cho Công ty là 200 tỷ đồng); về cơ cấu nguồn vốn dự án bao gồm ngân sách: Trung ương, tỉnh, huyện và nguồn hợp pháp khác,...các dự án đồng bộ với dự án: Kiểm soát lũ vùng đê bao Nam Vàm Nao; Kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao; Kiểm soát lũ vùng Tây Sông Hậu; Phát triển sinh kế bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào vùng Bảy Núi,...

b) Kế hoạch đầu tư sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Công ty quản lý 5 năm (2021 – 2025):

- Thực hiện duy tu bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn các công trình công, đập đảm bảo vận hành công trình được an toàn, đảm bảo phục vụ tốt sản xuất nông nghiệp, dân sinh.

- Triển khai việc nạo vét kênh tạo nguồn đáp ứng được yêu cầu cung cấp nguồn nước tưới tiêu phục vụ sản xuất, đặc biệt trong mùa kiệt vào đầu và cuối vụ Hè Thu.

- Danh mục các công trình dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021 – 2025 (đính kèm Phụ lục 03).

4. Các giải pháp thực hiện:

a) Về công tác tổ chức:

- Từng bước chuyển đổi mô hình Công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 bao gồm: Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty, Ban kiểm soát, các Phó Giám đốc và Kế toán trưởng.

- Chú trọng xây dựng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, đẩy mạnh việc thực hiện quy chế dân chủ trong toàn Công ty. Thực hiện đạt một số tiêu chí trong chiến lược phát triển Công ty, tạo tiền đề thành lập Tổng Công ty khi đủ điều kiện.

b) Về quản lý doanh nghiệp:

- Tăng cường công tác quản lý trong mọi lĩnh vực, thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo; chế độ quản lý tài chính, kinh tế kỹ thuật, chế độ chính sách đối với người lao động. Thực hiện tốt quy chế dân chủ trong Công ty gắn với kỷ cương, kỷ luật; duy trì nghiêm việc chấp hành nội quy lao động, quy chế và thỏa ước lao động tập thể của Công ty.

- Thực hành tiết kiệm trong mọi hoạt động, thực hiện nghiêm luật phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong toàn Công ty.

- Tăng cường thực hiện khoán sản phẩm đến người lao động gắn liền thu nhập với hiệu quả công việc. Thực hiện phương thức khoán trực tiếp đến tất cả các đơn vị trực thuộc, bộ phận và người lao động. Trong đó, giao quyền tự chủ cho các đơn vị về việc tự phân công, giao khoán công việc cho từng người lao động, tự quản lý thời gian, khối lượng, chất lượng công việc của từng người.

- Chăm lo cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, đảm bảo mọi chế độ của người lao động theo quy định. Xây dựng các tập thể người lao động thực sự đoàn kết, thống nhất, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau cùng hoàn thành nhiệm vụ.

c) Về nguồn nhân lực và thu nhập người lao động:

- Tiếp tục đầu tư cho đào tạo và xây dựng lại đội ngũ cán bộ, cán bộ quản lý, lao động có ý thức kỷ luật, giỏi chuyên môn nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm cao, gắn bó với đơn vị. Chú trọng lực lượng lao động trẻ, lao động có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm và thành thạo trong công việc, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

- Tiếp tục thực hiện việc rà soát trình độ lý luận chính trị, trình độ chuyên môn, đánh giá công tác quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ kế thừa.

- Phấn đấu thu nhập bình quân hàng năm của người lao động tăng 5 – 8%/năm. Để đạt được mục tiêu trên, Công ty cần phải thực hiện tiết kiệm trong mọi hoạt động nhất là trong lĩnh vực thi công, trong chi phí quản lý vận hành thông qua cơ chế giao khoán chỉ tiêu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh cho các đơn vị phụ trách.

Nội dung	Số liệu thực hiện năm 2020	Kế hoạch 2021 – 2025				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Tổng số lao động (Đvt: người)	196	196	223	233	238	240
Thu nhập bình quân (Đvt: triệu đồng/người/tháng)	7,577	7,759	7,811	8,201	8,611	9,042

d) Về đầu tư cơ sở vật chất:

Tiếp tục kiểm tra, rà soát, đánh giá thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị của Công ty nhằm đầu tư, khai thác có hiệu quả các cơ sở vật chất hiện có, đổi mới trang thiết bị và cải tiến công nghệ trong quản lý.

e) Giải pháp về tài chính:

Từng bước chấn chỉnh về tài chính doanh nghiệp, thực hiện nghiêm quy chế quản lý tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ, ban hành và triển khai thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong toàn doanh nghiệp,...

g) Giải pháp về sản xuất:

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ về việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh; công tác tài chính; chế độ, chính sách với người lao động, kiên quyết xem xét, xử lý trách nhiệm đối với những tập thể, cá nhân có hành vi gây tổn hại đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thực hiện sắp xếp lại mô hình sản xuất đảm bảo tinh gọn và chuyên sâu về chuyên môn.

- Tiếp tục theo dõi, dự báo tốt tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đưa ra các dự báo phù hợp về nhu cầu sử dụng nước nông nghiệp, nước công nghiệp và dân sinh để lập kế hoạch đầu tư phát triển, lập danh mục các công trình đề nghị Nhà nước đầu tư sửa chữa lớn, đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2021 – 2025 báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tùy thuộc vào mục tiêu sản xuất kinh doanh hằng năm được UBND tỉnh phê duyệt và Hợp đồng cung cấp dịch vụ tưới tiêu để có kế hoạch sản xuất, giải pháp thực hiện phù hợp.

h) Công tác quản lý các công trình thủy lợi:

- Tiếp tục từng bước đổi mới công tác quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác công trình thủy lợi. Phối hợp với chính quyền địa phương làm tốt công tác tuyên truyền chính sách và pháp luật của Nhà nước về công tác thủy lợi.

- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quản lý công trình, nhất là hồ chứa, nâng cao hiệu ích của công trình, áp dụng các biện pháp tưới và kỹ thuật tưới và kỹ thuật tưới tiết kiệm nước nhưng mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tổ chức khoán quản lý tại các đơn vị trực thuộc Công ty, nhằm đưa công tác quản lý vào chiều sâu. Phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ.

Phụ lục 01

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng	Bình quân	2025 so 2021
I	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích	ha	586.898	586.898	586.898	586.898	586.898	2.934.490	586.898	100%
1	Diện tích tưới, tiêu tạo nguồn (không điều tiết)	ha	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653			
2	Diện tích tưới, tiêu tạo nguồn (điều tiết nước)	ha	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910			
3	Nhiệm vụ kiểm soát lũ	ha	182.335	182.335	182.335	182.335	182.335			
II	Doanh thu									
1	Doanh thu	Triệu đg	73.780	80.967	90.932	96.276	103.039	444.994	88.999	140%
a	Thu từ hoạt động công ích (ngân sách cấp bù)	Triệu đg	49.571	52.149	54.082	56.156	58.375			
b	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh	Triệu đg	20.650	27.700	36.560	39.830	44.400			
	+ Dịch vụ tưới, tiêu		11.700	17.100	23.900	24.600	26.200			
	+ Dịch vụ XN XD-TVKSTK		8.950	10.600	12.660	15.230	18.200			
c	Thu từ hoạt động tài chính	Triệu đg	3.475	1.018	170	145	90			
d	Thu nhập khác	Triệu đg	84	100	120	145	174			
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đg	7.435	5.537	5.359	5.827	6.335	30.493	6.099	85%
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đg	6.655	5.236	5.210	5.661	6.154	28.916	5.783	92%
4	Nộp ngân sách	Triệu đg	1.750	979	939	1.101	1.278	6.047	1.209	73%
5	Tổng số lao động	Người	196	223	233	238	240	1.130	226	122%
6	Thu nhập bình quân	Tr.đg/ng/th	7,759	7,811	8,201	8,611	9,042	41,424	8,285	117%

Phụ lục 02

ĐVT: Triệu đồng.

Stt	Nội dung công việc	Diện tích phục vụ (ha)	Tổng kinh phí	Tiến độ giải ngân 2020	Kinh phí Cty năm 2021	Kinh phí năm 2021		Kinh phí năm 2022	
						Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện
		15.671	246.081	11.170	143.810	15.677	26.317	36.619	31.454
1	Trạm bơm tiêu vùng ĐT 2, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn	200	634						
	- XD cải tạo Trạm bơm điện; Hệ thống cấp điện (dì dời trạm biến áp)			634	0				
2	Trạm bơm Cây Xây; Cần Lá; Mương Sâu thuộc tiểu vùng 05 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú	3.860	5.636						
	- XD mới Trạm bơm điện; Hệ thống cấp điện (lắp đặt mới trạm biến áp)			5.636	0				
3	Trạm bơm An Nông 1, 3 - xã An Nông, huyện Tịnh Biên	375	1.652						
	- XD cải tạo Trạm bơm điện; Hệ thống cấp điện (lắp đặt mới trạm biến áp)			1.199	453				
4	Trạm bơm Tân Huệ, xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn	550	1.381						
	- XD cải tạo Trạm bơm điện			644	736				
5	Trạm bơm tiêu vùng ĐM 2, xã Định Mỹ, huyện Thoại Sơn	588	1.285						
	- XD mới Trạm bơm điện				1.285				
6	Trạm bơm ấp Thạnh Nhơn – Thạnh Hưng và ấp Thạnh Hòa – Thạnh Phú thuộc xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành	160	3.266						
	- XD cải tạo Trạm bơm điện; Nạo vét kênh tiêu chính				3.266				
7	Trạm bơm tiêu Lòng Hồ, xã Tân Trung, huyện Phú Tân	430	5.196						
	- XD mới Trạm bơm điện			2.275	2.921				
8	Trạm bơm tiêu vùng Thới Thuận, xã Cần Đăng, huyện Châu Thành	750	4.804						
	- XD cải tạo Trạm bơm điện; Nạo vét kênh tiêu chính				4.804				
9	Trạm bơm tiêu vùng Út Thành - Ngọn Cái, xã Vĩnh Lợi, huyện Châu Thành	588	2.840						
	- XD mới Trạm bơm điện				2.840				
10	Trạm bơm Xà Nu, xã An Hào, huyện Tịnh Biên	1.050	5.603						
	- XD cải tạo Trạm bơm điện; Cống điều tiết; Nạo vét kênh tưới, tiêu chính; mương nội đồng				5.603				
11	Trạm bơm Tân Lập - xã Tân Lập, huyện Tịnh Biên	650	10.905						
	- XD mới Trạm bơm điện; Hệ thống cấp điện (lắp đặt mới trạm biến áp); Nâng cấp cống				10.905				
12	Trạm bơm tiêu vùng Tô Thủy 1, 2, 3, 4, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn	600	14.889						
	- XD mới Trạm bơm điện; Hệ thống cấp điện (lắp đặt mới trạm biến áp)				14.889				
13	Trạm bơm tiêu vùng ấp Tân Thành - xã Tân Phú, huyện Châu Thành	630	6.490						
	- XD Trạm bơm điện; đường dây TT&TBA; Cống điều tiết			221	6.269				

	- Nạo vét kênh tiêu chính						6.838		
14	Trạm bơm bờ đông kênh Ranh xã Vĩnh Phước, huyện Tri Tôn	400	5.088						
	- XD mới Trạm bơm điện; Nạo vét kênh tưới				5.088				
	- Nạo vét kênh tiêu, mương hậu, cống đường cộ.						2.255		
15	Trạm bơm tiêu vùng Bến Bàng, xã Vĩnh Phước, huyện Tri Tôn	820	8.811						
	- XD mới Trạm bơm điện; Hệ thống cấp điện (lắp đặt mới trạm biến áp)				8.811				
	- Nạo vét kênh tiêu chính; Hỗ trợ bồi hoàn đất						4.130		
16	Trạm bơm tiêu vùng Đông kênh 24, xã Lê Trì, huyện Tri Tôn	1.100	14.590						
	- XD mới Trạm bơm điện; Hệ thống cấp điện (lắp đặt mới trạm biến áp)				14.590				
	- XD mới Trạm bơm điện; Hệ thống cấp điện (lắp đặt mới trạm biến áp); Nâng cấp cống								2.596
17	Trạm bơm tiêu vùng Vĩnh Cầu, xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn	600	8.338						
	- XD mới Trạm bơm điện; Hệ thống cấp điện (lắp đặt mới trạm biến áp)				8.338				
	- Nạo vét kênh tiêu; Hỗ trợ bồi hoàn đất								2.586
18	Dự án Trạm bơm Tân Vọng, xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn	750	48.298						
	- XD mới Trạm bơm điện; Hệ thống cấp điện (lắp đặt mới trạm biến áp); Nâng cấp cống			561	12.402				
	- XD kênh tưới chính				10.000				
	- XD kênh tưới chính; Hỗ trợ bồi hoàn đất					15.677	10.219		
19	Cải tạo, nâng cấp hệ thống Trạm bơm tiêu vùng ấp Tân Lợi, xã Tân Phú, huyện Châu Thành	610	44.869						
	- XD mới Trạm bơm điện; Hệ thống cấp điện (lắp đặt mới trạm biến áp); Nâng cấp cống điều tiết				13.174				
	- Nạo vét kênh, tiêu chính, XD kênh tưới BTCT; Hỗ trợ bồi hoàn đất						514	17.014	14.167
20	Trạm bơm vùng cánh đồng lớn, xã Bình Phú, huyện Châu Phú	960	50.005						
	- XD mới Trạm bơm điện; Hệ thống cấp điện (lắp đặt mới trạm biến áp); Nâng cấp cống				15.934				
	- XD kênh tưới, tiêu nhánh								
	- XD kênh tưới, tiêu chính; Hỗ trợ bồi hoàn đất						2.361	19.605	12.105
	Tập huấn đào tạo nâng cao năng lực quản lý, vận hành các vùng bơm		1.500		1.500				
TỔNG CỘNG			246.081	11.170	143.810	15.677	26.317	36.619	31.454

Phụ lục 03

Số TT	Danh mục công trình	Địa điểm XD	Thời gian	Qui mô nạo vét (m)			Ước khối lượng (m ³)	Ước kinh phí (Tr.đ)
				Chiều dài	Chiều rộng	Cao trình đáy		
	Công trình nạo vét kênh mương, sửa chữa cống, hồ chứa							
	Năm 2021							27.750
1	Nạo vét kênh Cà Mau (đoạn từ sông Vàm Nao đến đầu kênh Xã Niếu)	Chợ Mới	2021	3.500	6	-2,0	30.000	2.000
2	Nạo vét kênh Long An (đoạn từ kênh Chà Và đến kênh Mương Chùa)	Chợ Mới	2021	3.100	8	-2,0	38.000	2.400
3	Nạo vét kênh Mặc Cắn Dền Lớn (đoạn từ kênh Thanh Niên đến kênh Bốn Tổng)	Thoại Sơn	2021	2.500	5	-2.0	12.500	1.250
4	Sửa chữa nâng cấp cống Cà Tum	Tân Châu	2021					900
5	Sửa chữa nâng cấp cống Trường Đua	Châu Đốc	2021					950
6	Sửa chữa nâng cấp cống Hai Đậm	Chợ Mới	2021					1.000
7	Đường dây hạ thế và bộ biến tăng (21 cống phân vùng 3 thuộc dự án Nam Vàm Nao)	Chợ Mới	2021					1.800
8	Lắp đặt tời vận hành (21 cống phân vùng 3 thuộc dự án Nam Vàm Nao)	Chợ Mới	2021					4.600
9	Sửa chữa, cải tạo hồ ÔtukSa	Tịnh Biên	2021					2.100
	- Hạng mục: Sửa chữa hàng rào		2021					
10	Sửa chữa, cải tạo hồ Ô Tà Sóc	Tri Tôn	2021					900
	- Hạng mục: Hàng rào bảo vệ		2021					
11	Sửa chữa cống kênh 15 - Văn Lanh: sửa chữa mặt cầu giao thông	Tịnh Biên	2021					500
12	Gia cố sạt lở bờ Nam kênh Tròn (đoạn cách cầu Cái Sao 600m về phía Tây)	Long Xuyên	2021					1.500
13	Gia cố sạt lở bờ Đông kênh Ngang Huệ Đức (đoạn thuộc ấp Tân Lợi, xã Tân Phú)	Châu Thành	2021					2.700
14	Gia cố sạt lở bờ Bắc kênh Núi Chóc - Nặng Gù (đoạn thượng lưu cầu Khánh Ngọc)	Châu Phú	2021					900
15	Gia cố sạt lở bờ Bắc kênh Vĩnh Tre (đoạn cách cầu kênh 3 khoảng 200m về phía Đông)	Châu Phú	2021					750
16	Gia cố sạt lở bờ Bắc kênh 10 Châu Phú (đoạn cách Quốc lộ 91 khoảng 1.500m về phía Tây)	Châu Phú	2021					1.500

Số TT	Danh mục công trình	Địa điểm XD	Thời gian	Qui mô nạo vét (m)			Ước khối lượng (m³)	Ước kinh phí (Tr.đ)
				Chiều dài	Chiều rộng	Cao trình đáy		
17	Duy tu sửa chữa nhỏ cống, hồ chứa	Các huyện, thị	2021					2.000
	Năm 2022							31.750
1	Nạo vét kênh Cần Thảo (đoạn từ kênh ranh Châu Phú - Tịnh Biên đến kênh Trà Sư)	Châu Phú – Tịnh Biên	2022	4.000	19	-2,0	76.000	7.600
2	Nạo vét kênh Đào (từ kênh ranh CP - TB đến kênh Trà Sư)	Châu Đốc – Châu Phú – Tịnh Biên	2022	3.000	10	-2,0	36.000	3.600
3	Nạo vét kênh Nhánh Tây (đoạn từ kênh Bảy Xã đến sông Hậu)	An Phú	2022	6.153	6	-2,0	38.000	3.800
4	Nạo vét kênh Km 5 (đoạn từ kênh Thần Nông đến sông Tiền)	Tân Châu – Phú Tân	2022	5.750	10	-2,0	57.500	5.750
5	Sửa chữa nâng cấp cống hồ Kênh 2 (Bắc Cần Thảo)	Châu Phú	2022					2.000
6	Sửa chữa nâng cấp cống Út Danh	Chợ Mới	2022					2.000
7	Gia cố sạt lở bờ Nam kênh 10 Châu Phú (đoạn từ cầu chữ S về phía Đông)	Châu Phú	2022	100				2.000
8	Duy tu sửa chữa nhỏ các cống, đập hồ chứa	Các huyện thị	2022					5.000
	Năm 2023							36.450
1	Nạo vét kênh Xép Katambong	Châu Phú	2023	9.500	15	-2,0	142.500	14.250
2	Nạo vét kênh Đào (từ sông Hậu đến kênh 4)	Châu Phú	2023	6.000	10	-2,0	60.000	6.000
3	Nạo vét kênh Cần Thảo (từ Quốc Lộ 91 đến kênh 3)	Châu Phú – Tịnh Biên	2023	4.000	10	-2,0	40.000	4.000
4	Sửa chữa nâng cấp cống Xã Niều	Chợ Mới	2023					2.000
5	Sửa chữa nâng cấp cống Nông Trường	Chợ Mới	2023					2.000
6	Sửa chữa nâng cấp cống kênh 4 (Kênh Đào)	Châu Đốc	2023					2.000
7	Gia cố sạt lở bờ Bắc kênh Vịnh Tre (đoạn cách cầu kênh 3 khoảng 300m)	Châu Phú	2023					1.200
8	Duy tu sửa chữa nhỏ các cống, đập hồ chứa	Các huyện, thị	2023					5.000
	Năm 2024							31.550

Số TT	Danh mục công trình	Địa điểm XD	Thời gian	Qui mô nạo vét (m)			Ước khối lượng (m³)	Ước kinh phí (Tr.đ)
				Chiều dài	Chiều rộng	Cao trình đáy		
1	Nạo vét kênh Núi Chóc - Năng Gù (quốc lộ 91 đến kênh Hào Xương)	Châu Phú – Châu Thành	2024	4.500	10	-2,0	45.000	4.500
2	Nạo vét kênh Vĩnh An (đoạn từ cống Diên Diên đến đầu vàm sông Hậu)	Tân Châu	2024	2.700	5	-2.0	13.500	1.350
3	Nạo vét kênh Đào (đoạn từ sông Hậu đến kên Xuất Khẩu)	Châu Phú – Châu Đốc	2024	5.000	8	-2.0	40.000	4.000
4	Nạo vét kênh ranh Châu Phú – Tịnh Biên (đoạn từ kênh Vĩnh Tre đến kênh 10 Châu Phú)	Châu Phú	2024	4.500	6	-2.0	27.000	2.700
6	Sửa chữa nâng cấp cống hồ Cần Thảo	Châu Phú	2024					2.000
7	Sửa chữa nâng cấp cống Ba Đạm	An Phú	2024					2.000
8	Sửa chữa nâng cấp cống Xáng Quây Nam	An Phú	2024					2.000
9	Sửa chữa nâng cấp cống Xèo Môn	Chợ Mới	2024					2.000
10	Sửa chữa nâng cấp cống Kênh 15 – An Lạc	Tịnh Biên	2024					2.000
11	Gia cố sạt lở bờ Bắc kênh Tri Tôn (đoạn từ cống kênh 2 đến cầu kênh 3)	Châu Phú	2024	200				4.000
12	Duy tu sửa chữa nhỏ các cống, đập hồ chứa	Các huyện, thị	2024					5.000
	Năm 2025							34.683
1	Nạo vét kênh 10 Châu Phú (từ kênh Sóc Triết đến kênh ranh Kiên Giang)	Châu Phú – Tri Tôn	2025	5.000	15	-2,0	75.000	7.500
2	Nạo vét kênh T4	Tri Tôn	2025	4.162	15	-2,0	62.430	6.243
3	Sửa chữa nâng cấp cống hồ Kênh 2 (Nam Cần Thảo)	Châu Phú	2025					2.000
4	Sửa chữa nâng cấp cống 30/4 (An Bình – An Khánh)	Chợ Mới	2025					2.000
5	Sửa chữa nâng cấp cống Xuất Khẩu	Châu Đốc	2025					2.000
6	Duy tu bảo dưỡng 2 cống Tha La – Trà Sư	Tịnh Biên	2025					5.000
7	Gia cố sạt lở kênh Xáng (6 đoạn thuộc tổ 3,4,5 ấp Tân Hậu A1, xã Tân An)	Tân Châu	2025					4.940
8	Duy tu sửa chữa nhỏ các cống, đập hồ chứa	Các huyện, thị	2025					5.000

Số TT	Danh mục công trình	Địa điểm XD	Thời gian	Qui mô nạo vét (m)			Ước khối lượng (m ³)	Ước kinh phí (Tr.đ)
				Chiều dài	Chiều rộng	Cao trình đáy		
	TỔNG CỘNG							162.183

(Ghi chú: Danh mục nạo vét kênh mương, sửa chữa cống, hồ chứa qua hàng năm có khảo sát và điều chỉnh để phù hợp theo yêu cầu thực tế và có sự thống nhất giữa Công ty, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An Giang và các địa phương)